

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2019/DS-ST

Ngày: 25/10/2019

V/v Tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phi Hùng;
2. Ông Nguyễn Hùng Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Thùy Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2019/QĐST-DS ngày 09/10/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Bé T, sinh năm 1951;

Địa chỉ: tổ 04, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp A2, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T2, sinh năm 1953;

Địa chỉ: tổ 04, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé T trình bày:

Vào năm 2007 âm lịch bà Nguyễn Thị M có tham gia các dây hội do ông Bé T và bà Lê Thị T2 làm chủ hội cụ thể như sau:

- Dây hội tháng, 2.000.000 đồng/phần, khai lần đầu ngày 09/6/2017 âm, hội gồm 23 phần, bà M tham gia 01 phần. Đến lần khai thứ 4 bà M bỏ thăm hốt hội, và hốt được số tiền 26.300.000 đồng. Sau khi hốt hội bà M đóng hội chết được 02 lần thì ngưng đóng, đến nay còn nợ lại 17 lần đóng hội chết với số tiền là 34.000.000 đồng.

- Dây hội tháng, 1.000.000 đồng/phần, khai lần đầu ngày 15/6/2017 âm, hội gồm 23 phần, bà M tham gia 01 phần. Bà M đóng hội được 06 lần thì ngưng đóng và tuyên bố nghỉ không tham gia nữa. Tổng số tiền bà M đã đóng hội trong dây hội này là 3.760.000 đồng.

- Dây hội mùa, 3.000.000 đồng/phần, khai lần đầu ngày 02/5/2017 âm, hội gồm 13 phần, bà M tham gia 01 phần. Bà M đóng hội được 03 lần thì ngưng đóng và tuyên bố nghỉ không tham gia nữa. Tổng số tiền bà M đã đóng hội trong dây hội này là 6.200.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà M đã đóng hội là 22.300.000 đồng, số tiền ông Bé T đã đóng hội chết thay cho bà M là 34.000.000 đồng, như vậy bà M nợ ông số tiền hội là 11.700.000 đồng. Ông Bé T và vợ là bà T2 đã nhiều lần đòi nợ hội nhưng bà M không trả tiền hội còn nợ, tại buổi làm việc với Cán bộ điều tra Công an huyện Châu Thành ngày 08/5/2018, hai bên đương sự gồm bà M và bà T2 (vợ ông Bé T) đã thống nhất ký tên vào biên bản đối chiếu nợ hội nhưng sau đó bà M vẫn không trả nợ. Ông Bé T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà M trả cho ông số tiền hội còn nợ là 11.700.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Bé T thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu bà M trả số tiền hội còn nợ là 7.228.000 đồng cho ông và bà T2, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa, trong biên bản ghi lời khai ngày 04/5/2019 bà trình bày: Bà M xác nhận có tham gia 03 dây hui với các phần hui đúng như ông Bé T trình bày, nhưng bà cho rằng tất cả các phần hui bà chưa hốt hui và việc tham gia hui là trực tiếp với bà T2 chứ không phải ông Bé T. Do đó, bà M không đồng ý trả cho ông Bé T 11.700.000 đồng theo yêu cầu của ông Bé T. Bà M cho rằng đã đóng hui cho bà T2 số tiền 10.000.000 đồng nên đề nghị bà T2 trả lại số tiền này cho bà, bà M không cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T2 trình bày: bà và ông Bé T là vợ chồng, ông và bà có làm chủ hui, nhưng do bà không rành chữ nên để cho ông Bé T đứng tên trong giấy hui, việc làm hui là chung của hai vợ chồng. Bà thống nhất với các nội dung trình bày của ông Bé T và không có ý kiến gì bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án đã cơ bản thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản liên quan quy định nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành thấy đảm bảo đủ điều kiện và hợp pháp. Riêng đối với bị đơn không chấp hành theo Giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 là vi phạm quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 18/02/2019 ông Nguyễn Văn Bé T, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp dân sự về hội giữa: ông Nguyễn Văn Bé T là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị M là bị đơn; Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Xét sự vắng mặt của bà Nguyễn Thị M là bị đơn tại phiên tòa: Bà M được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật, nhưng bà M vắng mặt không lý do.

Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà M. Tại phiên tòa nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé T yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị M trả cho ông T và bà T2 số tiền hội còn thiếu là 11.700.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại đơn khởi kiện lần đầu nộp cho Tòa án ghi ngày 08/8/2018 ông Bé T yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị M trả cho ông T số tiền hội còn thiếu là 5.940.000 đồng (Năm triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng). Sau đó, ngày 18/02/2019 ông Bé T có đơn khởi kiện bổ sung căn cứ vào Biên bản đối chiếu nợ hội kèm theo ông Bé T có yêu cầu bổ sung đối với bà M, cụ thể yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả cho ông T số tiền hội còn thiếu là 11.700.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Tuy nhiên, qua đối chiếu các giấy hội do ông Bé T nộp và lời trình bày tại phiên tòa thể hiện:

- Dây hụi tháng, 2.000.000 đồng/phần, khai lần đầu ngày 09/6/2017 âm lịch, hụi gồm 23 phần, bà M tham gia 01 phần. Đến lần khai thứ 4 bà M bỏ thăm hốt hụi 900.000 đồng vào tháng 8/2017 âm lịch (năm 2017 âm lịch có hai tháng 6), và hốt được số tiền 26.300.000 đồng. Sau khi hốt hụi bà M đóng hụi chết được 02 lần với số tiền 4.000.000 đồng thì ngưng đóng, đến tháng 11/2017 âm lịch thì bể hụi. Việc bà M bỏ thăm số tiền 900.000 đồng để hốt hụi có bà Trang và bà Oanh là 02 hụi viên cùng tham gia dây này hụi xác nhận. Do hụi đã bể nên bà M có trách nhiệm trả lại chủ hụi số tiền hụi đã hốt sau khi cân trừ tiền hụi sống đã đóng. Do bà M không cung cấp số tiền hụi đã đóng trong dây hụi này, về phía bà T2 và ông Bé T có cung cấp giấy hụi có ghi chú số tiền bỏ hụi từng lần của hụi viên nhưng không thể hiện tương ứng với tháng nào, nên Hội đồng xét xử lấy giá trị trung bình của tất cả các lần đã khai hụi làm căn cứ xác định số tiền bà M đã đóng hụi trong một lần khai hụi. Cụ thể: $(1.370.000đ + 1.350.000đ + 1.200.000đ + 1.200.000đ + 1.300.000đ + 1.250.000đ)/6 = 1.278.000$ đồng. Bà M đóng hụi sống 04 lần và 02 lần hụi chết nên số tiền đã đóng là:

$$(1.278.000đ \times 4) + (2.000.000đ \times 2) = 9.112.000 \text{ đồng.}$$

Như vậy, dây hụi này bà M còn nợ bà T2 và ông Bé T số tiền: 26.300.000 đồng - 9.112.000đồng = 17.188.000 đồng.

- Dây hụi tháng, 1.000.000 đồng/phần, khai lần đầu ngày 15/6/2017 âm lịch, hụi gồm 23 phần, bà M tham gia 01 phần. Bà M đóng hụi được 06 lần thì ngưng đóng và tuyên bố nghỉ không tham gia nữa. Tổng số tiền bà M đã đóng hụi trong dây hụi này là 3.760.000 đồng. Sau đó, đến tháng 11/2017 âm lịch thì bể hụi, như vậy dây hụi này ông Bé T và bà T2 nợ lại bà M số tiền 3.760.000 đồng.

- Dây hụi mùa, 3.000.000 đồng/phần, khai lần đầu ngày 02/5/2017 âm lịch, hụi gồm 13 phần, bà M tham gia 02 phần. Bà M đóng hụi được 03 lần thì ngưng đóng và tuyên bố nghỉ không tham gia nữa. Tổng số tiền bà M đã đóng hụi trong dây hụi này là 6.200.000 đồng. Sau đó, đến tháng 11/2017 âm lịch thì bể hụi, như vậy dây hụi này ông Bé T và bà T2 nợ lại bà M số tiền 6.200.000đồng.

Vậy, tổng kết cả 03 dây hụi trên thì số tiền bà M còn nợ ông Bé T và bà T2 là: 17.188.000 đồng – (3.760.000 đồng + 6.200.000 đồng) = 7.228.000 đồng.

Tại phiên tòa ông T xác định yêu cầu bà M trả số tiền nợ hụi còn thiếu là 7.228.000 đồng cho ông T và bà T2.

Quá trình giải quyết vụ án, bà M có nhận được thông báo thụ lý vụ án, tuy nhiên bà M không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa, Tòa án phải đến nhà bà M làm việc, lấy lời khai của bà M; với nội dung trình bày của bà M vào ngày 04/5/2019 tại nhà bà M; thì sau đó Tòa án đã triệu tập bà M đến Tòa để tổ chức hòa giải, đối chất với nguyên đơn, tạo điều kiện để bà M chứng minh cho lời khai của mình, nhưng bà M không đến Tòa án để đối chất lời khai, không tham dự phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, không tham dự phiên Tòa; bà M không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh, cũng như tiến hành các thủ tục yêu cầu lại đối với nguyên đơn; quá trình tố tụng bà M đều nhận được văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng bà M vắng mặt không lý do.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 96 Bộ Luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Xét ý kiến trình bày của bà M cho rằng không có nợ hụi ông Bé T, mà ngược lại bà T2 phải trả cho bà số tiền hụi đã đóng là 10.000.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/5/2019 (tại nhà bà M), bà M trình bày có tham gia các phần hụi đúng như ông Bé T trình bày, nhưng bà cho rằng tất cả các dây hụi bà chưa hốt hụi, và việc tham gia hụi trực tiếp với bà T2 chứ không phải ông Bé T. Theo nội dung biên bản đối chiếu nợ hụi ngày 08/5/2018 của Công an huyện Châu Thành thì bà M xác nhận dây hụi tháng loại 2.000.000 đồng, khai lần đầu ngày 09/6/2017 thì bà đã hốt hụi rồi. Tổng kết lại, số tiền bà M đã đóng hụi các dây hụi là 22.300.000 đồng, số tiền hụi chết chưa đóng là 34.000.000 đồng. Như vậy nếu căn trừ giữa tiền hụi đã đóng và tiền hụi chết còn nợ thì bà M còn nợ tiền bà T2 và ông Bé T.

Do đó, có đủ cơ sở xác định nghĩa vụ trả nợ hụi của bà M đối với yêu cầu của ông Bé T.

Bà M cho rằng chơi hụi với bà T2, không đồng ý trả tiền cho ông T; biên bản đối chiếu nợ hụi ngày 8/5/2018 tại Công an huyện Châu Thành, là giữa bà T2 và bà M; tuy nhiên ông T và bà T2 là vợ chồng và cùng trình bày hai người làm hụi chung, đều là chủ hụi, ông T đi kiện, thì bà T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng phía với ông T và cùng yêu cầu bà M trả tiền hụi cho 2 vợ chồng. Theo phân tích ở trên đây hụi tháng, 1.000.000 đồng/phần, khai lần đầu ngày 15/6/2017 àl ông Bé T và bà T2 nợ lại bà M số tiền 3.860.000 đồng và đây hụi mùa, 3.000.000 đồng/phần, khai lần đầu ngày 02/5/2017 àl, ông Bé T và bà T2 nợ lại bà M số tiền 6.200.000 đồng, như vậy ông Bé T và bà T2 còn nợ tiền bà M của 02 đây hụi này tổng cộng là: 3.760.000 đồng + 6.200.000 đồng = 9.960.000 đồng. Nội dung này phù hợp với lời trình bày của bà M tại biên bản ghi lời khai ngày 04/5/2019 là bà đã đóng hụi cho bà T2 số tiền 10.000.000 đồng.

Do đó, với những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử buộc bà M trả tiền nợ hụi cho ông Bé T và bà T2 số tiền 7.228.000 đồng. Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là hoàn toàn có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là bà M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, họ, biểu, phường;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé T.

Buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Bé T và bà Lê Thị T2 số tiền nợ hui là 7.228.000 đồng (Bảy triệu hai trăm hai mươi tám ngàn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị M phải chịu 361.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Bé T 585.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Bé T đã nộp theo Biên lai thu số 0005811 ngày 25/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án dân sự h.Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.^(P)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Phong